CTCP Tập đoàn PAN (HSX: PAN)

Sản xuất thực phẩm

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	23,750 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.8%	1.3%	-1.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	**1.41 (B1)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**2.13 (Ba1)** Cảnh báo

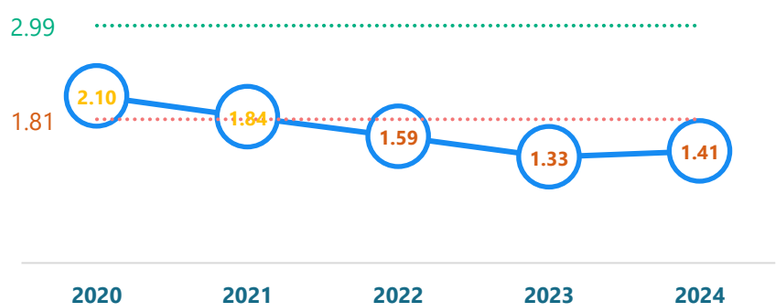
DT thuần — *2024*: **16,182** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 2,977 ▲ 22.5%

LN sau thuế — *2024*: **1,167** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 350 ▲ 42.8%

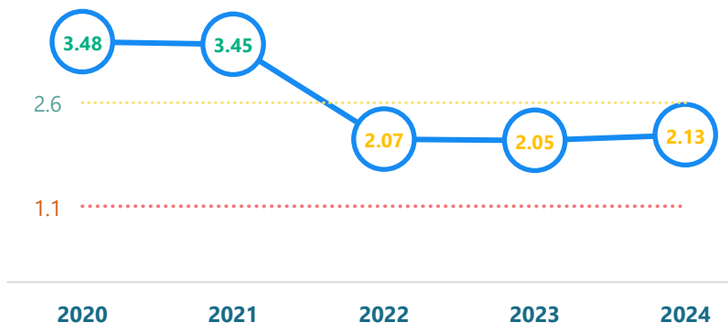
ROE — 2024: **7.1%**; +/- YoY ▲ 2.1%

ROA — 2024: **2.8%**; +/- YoY ▲ 0.5%

Z - Score



Z'' - Score



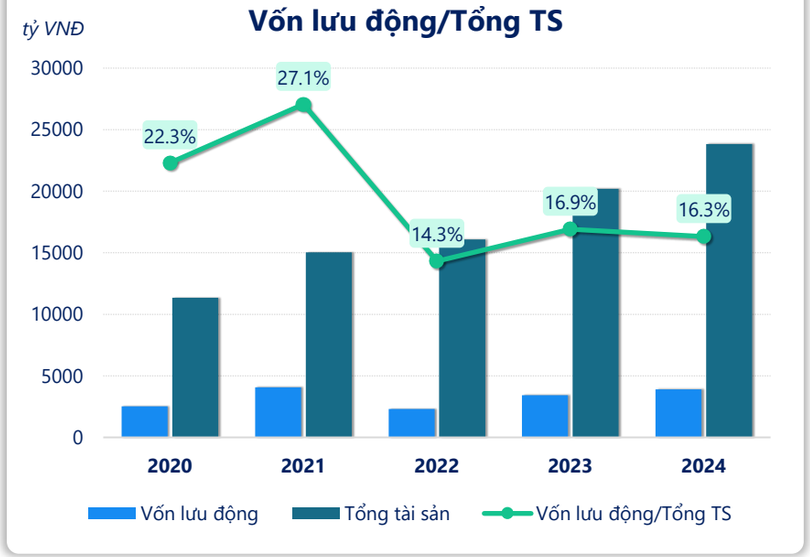
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PAN** năm **2024** đạt **1.41**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

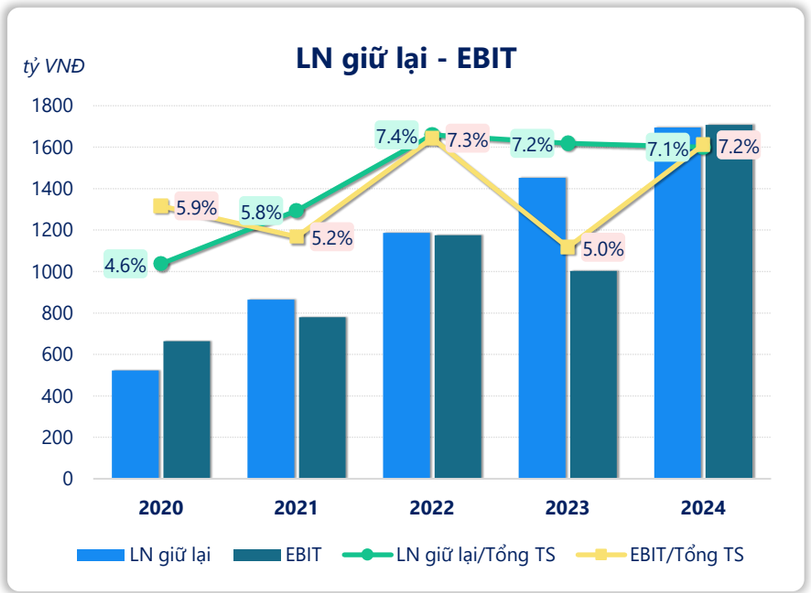
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.13** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy PAN có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **PAN** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 22.5%** đạt **16,182** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 42.8%** đạt **1,167** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.08%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Tập đoàn PAN (HSX: PAN)

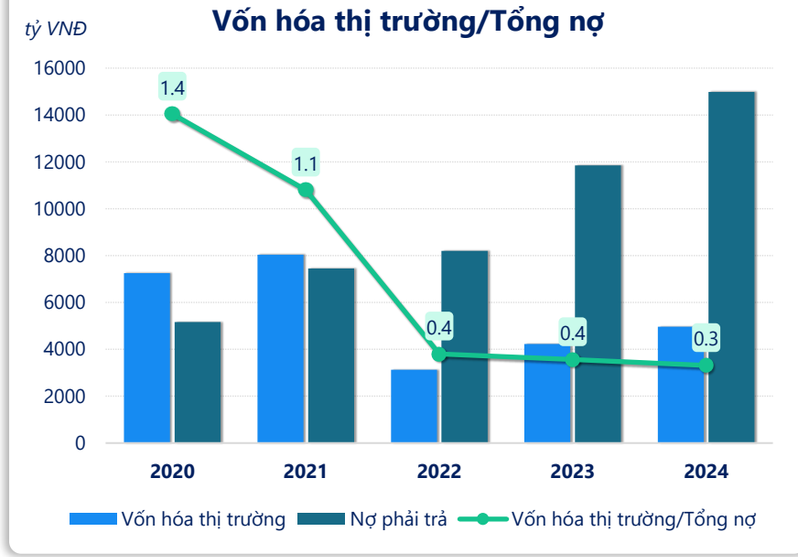


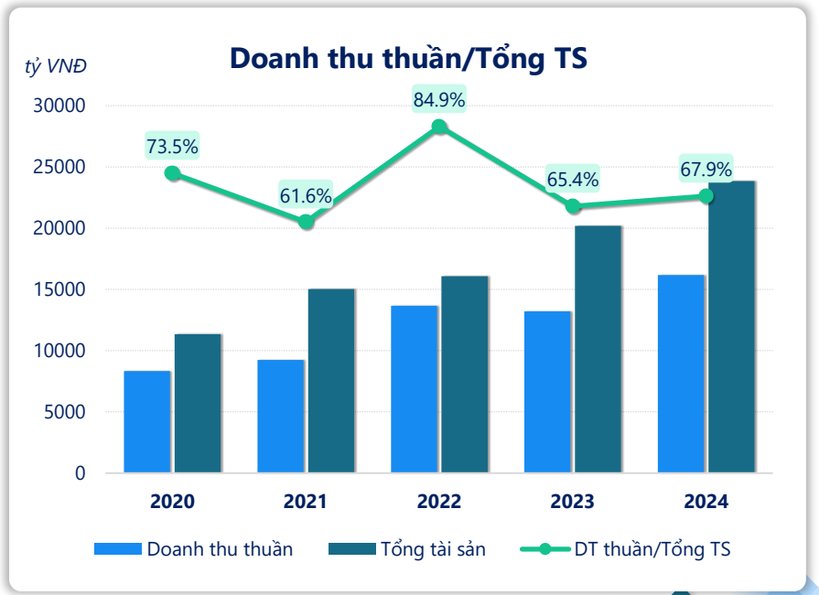


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**23,853**	**20,188**	**18.2%**
Tài sản ngắn hạn	18,299	14,281	28.1%
Tiền và tương đương tiền	2,974	1,402	112%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10,583	7,291	45.1%
Phải thu ngắn hạn	1,491	2,332	-36.1%
Hàng tồn kho	3,099	3,083	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	152	171	-11.0%
Tài sản dài hạn	**5,553**	**5,907**	**-6.0%**
Phải thu dài hạn	5.76	4.24	35.8%
Tài sản cố định	4,111	4,122	-0.3%
Bất động sản đầu tư	418	419	-0.5%
Tài sản dở dang	170	191	-10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	226	525	-56.9%
Tài sản dài hạn khác	**544**	**540**	**0.7%**
Lợi thế thương mại	78.6	105	-25.1%
Nợ phải trả	15,014	11,845	26.8%
Nợ ngắn hạn	**14,385**	**10,866**	**32.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11,441	8,379	36.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	522	927	-43.7%
Nợ dài hạn	629	979	-35.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	259	603	-57.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,842**	**8,343**	**6.0%**
Vốn chủ sở hữu	**8,842**	**8,343**	**6.0%**
Vốn điều lệ	2,163	2,163	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**8,329**	**9,249**	**13,655**	**13,205**	**16,182**
Giá vốn hàng bán	6,792	7,498	10,919	10,545	12,800
Lợi nhuận gộp	**1,537**	**1,750**	**2,736**	**2,660**	**3,382**
Doanh thu HĐTC	300	312	317	578	602
Chi phí TC	292	266	362	576	562
Chi phí lãi vay	**268**	**219**	**242**	**46.5**	**354**
LN trong công ty LKLD	60.8	60.9	8.81	10.7	152
Chi phí bán hàng	654	740	1,216	1,061	1,502
Chi phí QLDN	547	561	650	659	718
LN thuần từ HĐKD	**405**	**556**	**834**	**952**	**1,354**
Lợi nhuận khác	-9.59	4.57	98.2	3.94	-1.10
LN trước thuế	**395**	**561**	**932**	**956**	**1,353**
Lợi nhuận sau thuế	**333**	**511**	**794**	**817**	**1,167**
LNST của CĐ cty mẹ	**188**	**296**	**374**	**406**	**609**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-224	-1,427	1,045	-4,269	-1,739
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-447	807	-1,937	169	890
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	503	1,436	-107	3,662	2,394
Tiền đầu kỳ	2,194	2,026	2,841	1,838	1,402
Lưu chuyển tiền thuần	**-168**	**815**	**-998**	**-438**	**1,545**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.51	0.25	-4.85	2.71	11.4
Tiền cuối kỳ	2,026	2,841	1,838	1,402	2,959